



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LAI**  
02 Đặng Trần Côn - Tp. Pleiku - Tỉnh Gia Lai

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: <u>24716</u>
	Giờ: Ngày <u>1</u> tháng <u>8</u> năm <u>11</u>

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán  
Kết thúc ngày 30/06/2011

Pleiku, ngày 25 tháng 07 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ II NĂM 2011**

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>831.189.667.286</b>	<b>707.956.446.103</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.229.779.178</b>	<b>8.489.331.359</b>
1. Tiền	111	5	16.229.779.178	8.489.331.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>12.590.147.554</b>	<b>13.129.707.554</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.590.147.554	13.129.707.554
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>537.256.126.337</b>	<b>428.477.519.262</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		316.917.711.331	203.075.462.179
2. Trả trước cho người bán	132		52.577.382.304	124.313.898.410
3. Các khoản phải thu khác	138	7	167.761.032.702	101.088.158.673
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>250.203.147.391</b>	<b>244.732.116.678</b>
1. Hàng tồn kho	141		250.203.147.391	244.732.116.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.910.466.826</b>	<b>13.127.771.250</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	543.499.976	532.989.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.203.257.877	3.759.788.897
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	11.163.708.973	8.834.992.543
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>645.757.626.407</b>	<b>588.886.731.708</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>322.812.916.119</b>	<b>284.707.214.459</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	38.165.590.212	43.719.999.175
- Nguyên giá	222		52.956.394.856	56.954.336.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.790.804.644)	(13.234.337.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.299.357.675	1.406.098.071
- Nguyên giá	225		2.168.438.931	2.168.438.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(869.081.256)	(762.340.860)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	97.151.403.647	95.357.884.965
- Nguyên giá	228		97.279.857.814	95.429.857.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.454.167)	(71.972.849)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	186.196.564.585	144.223.232.248
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>66.720.417.973</b>	<b>66.720.417.973</b>
- Nguyên giá	241		66.720.417.973	66.720.417.973
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>250.496.907.457</b>	<b>235.559.132.171</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		229.869.100.000	223.204.600.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		26.211.674.274	17.310.908.274
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(5.583.866.817)	(4.956.376.103)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.727.384.858</b>	<b>1.899.967.105</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	5.577.984.858	1.750.567.105
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	149.400.000	149.400.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.476.947.293.693</b>	<b>1.296.843.177.811</b>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ II NĂM 2011**

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.073.156.123.243</b>	<b>918.887.424.342</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>748.648.463.936</b>	<b>834.240.848.700</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	305.454.790.224	305.698.865.424
2. Phải trả cho người bán	312		193.290.689.214	194.517.419.543
3. Người mua trả tiền trước	313		9.836.693.370	4.169.692.715
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	20.492.226.564	19.209.541.191
5. Phải trả người lao động	315		2.307.967.232	1.415.766.001
6. Chi phí phải trả	316	21	7.722.374.160	898.171.369
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	210.478.479.172	308.331.392.457
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(934.756.000)	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>324.507.659.307</b>	<b>84.646.575.642</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	23	102.320.532.274	76.499.572.274
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		325.566.101	325.566.101
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	8.461.560.932	7.821.437.267
4. Trái phiếu phát hành	339		213.400.000.000	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>403.791.170.450</b>	<b>377.955.753.469</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>403.791.170.450</b>	<b>377.955.753.469</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	320.098.270.000	291.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	3.442.712.000	13.335.942.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		467.080.052	666.008.929
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	4.752.248.104	4.752.248.104
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	1.460.058.308	1.460.058.308
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	73.570.801.986	66.741.496.128
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.476.947.293.693</b>	<b>1.296.843.177.811</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	30/06/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại	USD 126.321,034	79.618,20



Nguyễn Đình Trạc  
Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ II NĂM 2011**

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2011		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	190.860.016.731	491.497.840.992	377.826.271.118	606.625.911.138
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		190.860.016.731	491.497.840.992	377.826.271.118	606.625.911.138
4. Giá vốn hàng bán	11	27	170.794.646.155	438.253.771.187	329.452.727.569	534.076.113.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		20.065.370.576	53.244.069.805	48.373.543.549	72.549.797.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	19.525.601.270	825.306.229	20.337.742.123	1.207.484.900
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	29	22.976.008.574	7.989.395.018	26.056.502.610	12.183.075.179
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.046.040.952	4.080.693.630	18.600.246.276	8.343.697.871
8. Chi phí bán hàng	24		294.456.052	431.602.668	932.746.552	1.238.355.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.926.338.881	2.783.161.211	8.020.830.360	4.635.984.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.394.168.339	42.865.217.137	33.701.206.150	55.699.866.595
11. Thu nhập khác	31	30	796.204.267	148.547.051	3.925.392.382	148.507.051
12. Chi phí khác	32	31	135.313.985	-439.390.365	2.853.109.148	134.275.019
13. Lợi nhuận khác	40		660.890.282	587.937.416	1.072.283.234	14.232.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	12.055.058.621	43.453.154.553	34.773.489.384	55.714.098.627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.022.916.957	10.850.447.086	8.738.185.326	13.915.683.104
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	32	9.032.141.664	32.602.707.467	26.035.304.058	41.798.415.523
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	282	1.120	813	1.436



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	6T đầu năm 2011 VND	6T đầu năm 2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	244.441.428.696	575.662.382.029
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(374.529.449.034)	(632.346.179.750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.919.571.538)	(1.952.237.180)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(23.524.697.070)	(8.343.697.871)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	(25.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	365.304.025.962	254.075.007.791
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(430.715.096.255)	(171.569.035.927)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(221.943.359.239)</b>	<b>15.501.239.092</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.446.047.049)	(35.323.078.471)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	688.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.852.440.000)	(160.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.542.000.000	2.035.865.330
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.264.500.000)	(5.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	426.455.516	1.009.894.082
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.593.843.533)</b>	<b>(38.337.319.059)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	230.601.828.288
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	474.220.014.500	(184.502.010.720)
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(236.092.373.020)	(179.502.456)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(3.015.975)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>238.127.641.480</b>	<b>45.917.299.137</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>7.590.438.708</b>	<b>23.081.219.170</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.489.331.359	7.946.772.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	150.009.111	43.808.931
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>16.229.779.178</b>	<b>31.071.800.223</b>



Nguyễn Đình Trạc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 4

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/06/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đấu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Chế biến khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao;
- Quảng cáo;
- Đầu tư xây dựng công trình giao thông(theo hình thức BOT)

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với kinh doanh gỗ, phân bón, xây lắp, các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền	30/06/2011	31/12/2010
	VND	
Tiền mặt	10.671.320.441	5.439.679.745
Tiền gửi ngân hàng	5.558.458.737	3.049.651.614
<b>Cộng</b>	<b>16.229.779.178</b>	<b>8.489.331.359</b>

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	31/12/2010
	VND	
Đầu tư ngắn hạn khác (gửi tiết kiệm)	1.100.000.000	2.600.000.000
Cho vay ngắn hạn các đối tượng khác	8.637.707.554	8.529.707.554
Cho vay các công ty thành viên	2.852.440.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.590.147.554</b>	<b>13.129.707.554</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	
Phải thu cán bộ CNV	2.975.628.172	2.893.134.934
Phải thu các Công ty con	124.724.826.358	78.287.400.487
Các đối tượng khác	43.216.675.804	866.753.602
<b>Cộng</b>	<b>167.761.032.702</b>	<b>101.088.158.673</b>

### 8. Hàng tồn kho

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	
Nguyên liệu, vật liệu	89.664.781.680	84.978.632.735
Công cụ dụng cụ	41.499.445	
Chi phí SXKD dở dang	94.678.942.342	91.545.568.319
Thành phẩm	2.308.422.628	2.079.859.399
Hàng hóa	63.509.501.296	66.128.056.225
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>250.203.147.391</b>	<b>244.732.116.678</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	193.513.838	198.939.514
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	349.986.138	334.050.296
<b>Cộng</b>	<b>543.499.976</b>	<b>532.989.810</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	
Tài sản ngắn hạn khác	10.163.708.973	7.834.992.543
Ký quỹ Bảo đảm tiền vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.163.708.973</b>	<b>8.834.992.543</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. TSCĐ hữu hình - Tập Đoàn

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	37.554.241.306	5.949.576.359	13.312.092.762	138.426.421	56.954.336.848
Tăng trong năm	-	-	-	18.000.000	18.000.000
Giảm trong năm	-	-	4.015.941.992	-	4.015.941.992
<b>Số cuối năm</b>	<b>37.554.241.306</b>	<b>5.949.576.359</b>	<b>9.296.150.770</b>	<b>156.426.421</b>	<b>52.956.394.856</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	6.359.624.292	1.781.756.787	5.041.679.163	51.277.431	13.234.337.673
Tăng trong năm	890.273.682	313.229.540	549.338.037	12.651.618	1.765.492.877
Giảm trong năm	-	-	209.025.906	-	209.025.906
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.249.897.974</b>	<b>2.094.986.327</b>	<b>5.381.991.294</b>	<b>63.929.049</b>	<b>14.790.804.644</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	31.194.617.014	4.167.819.572	8.270.413.599	87.148.990	43.719.999.175
<b>Số cuối năm</b>	<b>30.304.343.332</b>	<b>3.854.590.032</b>	<b>3.914.159.476</b>	<b>92.497.372</b>	<b>38.165.590.212</b>

### 12. TSCĐ Thuê Tài chính - Tập Đoàn

	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	50.000.000	2.118.438.931	-	2.168.438.931
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>50.000.000</b>	<b>2.118.438.931</b>	<b>-</b>	<b>2.168.438.931</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	50.000.000	712.340.860	-	762.340.860
Tăng trong năm	-	106.740.396	-	106.740.396
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>50.000.000</b>	<b>819.081.256</b>	<b>-</b>	<b>869.081.256</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	-	1.406.098.071	-	1.406.098.071
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.299.357.675</b>	<b>-</b>	<b>1.299.357.675</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép và giấy Phép nhượng quyền VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	95.255.882.814	173.975.000		95.429.857.814
Tăng trong năm			1.850.000.000	1.850.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>95.255.882.814</b>	<b>173.975.000</b>	<b>1.850.000.000</b>	<b>97.279.857.814</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm		71.972.849		71.972.849
Tăng trong năm		13.712.502	42.768.816	56.481.318
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>85.685.351</b>	<b>42.768.816</b>	<b>128.454.167</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	95.255.882.814	102.002.151		95.357.884.965
<b>Số cuối năm</b>	<b>95.255.882.814</b>	<b>88.289.649</b>	<b>1.807.231.184</b>	<b>97.151.403.647</b>

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010
Các dự án thủy điện	7.544.820.483	7.015.869.594
Dự án cao su	60.982.126.653	56.495.975.835
Dự án bến xe	95.578.945.342	73.229.610.160
Dự án mỏ đá	2.703.462.200	1.711.225.265
Dự án trường học	17.427.273	
Dự án công trình đường	3.049.153.201	2.588.065.944
Dự án khác	16.320.629.433	3.182.485.450
<b>Cộng</b>	<b>186.196.564.585</b>	<b>144.223.232.248</b>

### 15. Bất động sản đầu tư: Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>229.869.100.000</b>	<b>223.204.600.000</b>
+ Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ công cộng	8.200.000.000	8.200.000.000
+ Công ty TNHH Khai thác và chế biến Đá Grranit	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Công ty TNHH CUNL VT và TB Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng	2.115.060.000	2.115.060.000
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	7.920.000
+ Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	69.630.000	69.630.000
+ Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.342.800.000	1.342.800.000
+ Công ty CP Đầu tư và KD bất động sản ĐLGL	25.878.500.000	24.506.500.000
+ Công ty CP Xây dựng Nam Nguyễn	918.000.000	918.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
+ Công ty TNHH XD và Cầu Đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty TNHH khai thác khoáng sản Đức Sang GL	2.600.000.000	1.200.000.000
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long ĐăkNoong	43.930.000.000	40.080.000.000
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	30.025.800.000	30.008.800.000
+ Công ty CP XD Giao Thông ĐLGL	6.500.000	6.500.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>26.211.674.274</b>	<b>17.310.908.274</b>
+ Góp vốn vào công ty vệ sỹ Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000	5.600.000.000
+ Cho vay dài hạn Cty CP ĐT Pt DVCTCC ĐLGL	1.710.908.274	1.710.908.274
+ Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Góp vốn Cty Giao Thông	8.900.766.000	
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(5.583.866.817)</b>	<b>(4.956.376.103)</b>
+ Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	(78.785.762)	(46.115.418)
+ Công ty CP Xây dựng Nam Nguyễn	(709.925.385)	(422.983.914)
+ Công ty TNHH CUNL VT và TB Đức Long Gia Lai	(1.709.815.387)	(1.829.529.303)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai		
+ Công ty CP Đầu tư và KD bất động sản ĐLGL	(2.657.747.468)	(2.657.747.468)
+ Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	(4.049.432)	
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250.496.907.457</b>	<b>235.559.132.171</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.384.379.262	1.446.304.770
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	4.193.605.596	304.262.335
<b>Cộng</b>	<b>5.577.984.858</b>	<b>1.750.567.105</b>

### 18. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Khoản ký quỹ, ký cược (Công ty cho thuê Tài chính II)	149.400.000	149.400.000
<b>Cộng</b>	<b>149.400.000</b>	<b>149.400.000</b>

### 19. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>288.254.790.224</b>	<b>285.550.865.424</b>
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	41.551.000.000	47.831.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	222.097.790.224	196.892.742.044
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	6.135.000.000	6.630.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Gia Lai	8.760.000.000	19.800.000.000
- Ngân hàng Exibank-Cn Tân Sơn Nhất	9.711.000.000	14.397.123.380
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>17.200.000.000</b>	<b>20.148.000.000</b>
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai		250.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	17.000.000.000	19.500.000.000
- CN Công ty Thuê tài chính II tại Khánh Hòa	200.000.000	398.000.000
<b>Cộng</b>	<b>305.454.790.224</b>	<b>305.698.865.424</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	
+ Thuế GTGT đầu ra	2.602.632.801	9.983.464.549
+ Thuế Thu nhập cá nhân	54.670.248	17.231.573
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.372.799.515	6.699.345.069
+ Tiền thuế đất, thuế nhà đất	2.509.500.000	2.509.500.000
<b>Cộng</b>	<b>20.492.226.564</b>	<b>19.209.541.191</b>

### 21. Chi phí phải trả

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.722.374.160	898.171.369
<b>Cộng</b>	<b>7.722.374.160</b>	<b>898.171.369</b>

### 22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	
+ Phải trả bảo hiểm	30.830.115	44.924.720
+ Các khoản phải trả các công ty thành viên	4.200.000.000	103.527.845.804
+ Các khoản phải trả, Phải nộp khác	206.247.649.057	204.758.621.933
<b>Cộng</b>	<b>210.478.479.172</b>	<b>308.331.392.457</b>

### 23. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	
a. Vay dài hạn	101.729.132.274	75.908.172.274

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Ngân hàng Công thương Gia Lai(1)	31.105.000.000	16.785.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai(2)	61.632.172.274	59.123.172.274
+ Ngân hàng Sacombank	8.991.960.000	
b. Nợ dài hạn	591.400.000	591.400.000
- CN Công ty Thuế tài chính II tại Khánh Hòa	591.400.000	591.400.000
<b>Cộng</b>	<b>102.320.532.274</b>	<b>76.499.572.274</b>

### 24. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	
Doanh thu bán căn hộ	7.459.486.029	6.482.339.634
Doanh thu cho thuê cây xăng	429.545.451	486.818.181
Lãi Trái phiếu ngân hàng Công Thương	572.529.452	852.279.452
<b>Cộng</b>	<b>8.461.560.932</b>	<b>7.821.437.267</b>

### 25. Vốn chủ sở hữu Toàn Tập Đoàn

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	10.429.325.591
Tăng trong năm				1.093.756.311	58.880.074.421
Giảm khác					2.567.903.884
Số dư tại 31/12/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Số dư tại 01/01/2011	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Tăng trong kỳ	29.098.270.000				
Lợi nhuận tăng trong kỳ					26.035.304.058
Giảm trong năm		9.893.230.000			19.205.998.200
Số dư tại 30/06/2011	320.098.270.000	3.442.712.000	4.752.248.104	1.460.058.308	73.570.801.986

#### b. Cổ phiếu

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.009.827	291.000.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	291.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.009.827	291.000.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	291.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

### c. Lợi nhuận chưa phân phối

	QuýII năm 2011	năm 2010
	VND	
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	66.741.496.128	10.429.325.591
Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	26.035.304.058	58.880.074.421
<b>Phân phối lợi nhuận năm trước</b>	<b>19.205.998.200</b>	<b>2.567.903.884</b>
- Chia cổ tức năm 2009	19.205.998.200	
- Quỹ dự phòng tài chính		1.093.756.311
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.312.507.573
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010		161.640.000
<b>Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang năm sau</b>	<b>73.570.801.986</b>	<b>66.741.496.128</b>

### 26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>190.860.016.731</b>	<b>491.497.840.992</b>
- Doanh thu thành phẩm	72.208.131.228	169.133.953.655
- Doanh thu bán hàng hóa	113.608.707.892	314.644.501.510
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.043.177.611	7.719.385.827
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Giảm giá hàng bán		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>190.860.016.731</b>	<b>491.497.840.992</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	
<b>Giá vốn hàng hóa đã cung cấp</b>	<b>170.794.646.155</b>	<b>438.253.771.187</b>
- Giá vốn bán thành phẩm	58.999.285.708	103.668.302.689
- Giá vốn bán hàng hóa	106.854.121.572	328.148.280.800
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.941.238.875	6.437.187.698
<b>Cộng</b>	<b>170.794.646.155</b>	<b>438.253.771.187</b>

### 28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.787.703.323	482.233.323
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	386.719.152	14.527.068
Lãi cổ tức được chia	189.504.000	170.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.161.674.795	158.545.838
<b>Cộng</b>	<b>19.525.601.270</b>	<b>825.306.229</b>

### 29. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	
Lãi tiền vay	21.928.774.763	4.080.693.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	300.029.181	184.831.394
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	747.204.630	3.627.314.499
Lãi thuê tài chính		96.555.495
<b>Cộng</b>	<b>22.976.008.574</b>	<b>7.989.395.018</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Thu nhập khác

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	VND
Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ	168.636.364	
Hàng thừa trong kiểm kê	82.130.500	
Thu khác	545.437.403	148.507.051
<b>Cộng</b>	<b>796.204.267</b>	<b>148.507.051</b>

### 31. Chi phí khác

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	VND
Nộp phạt nộp chậm nộp		
Chi phí từ phần mềm Bravo		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	44.158.342	
Chi phí khác	91.155.643	
<b>Cộng</b>	<b>135.313.985</b>	<b>- 439.390.365</b>

### 32. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	VND
<b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.055.058.621</b>	<b>43.453.154.553</b>
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	36.609.207	(51.366.209)
Điều chỉnh tăng	226.113.207	118.633.791
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	103.413.985	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	122.699.222	118.633.791
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	189.504.000	170.000.000
+ Cổ tức được nhận	189.504.000	170.000.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>12.091.667.828</b>	<b>43.401.788.344</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	3.022.916.957	10.850.447.086
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.022.916.957	10.850.447.086
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>9.032.141.664</b>	<b>32.602.707.467</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.032.141.664	32.602.707.467
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.032.141.664	32.602.707.467
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.009.827	29.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>282</b>	<b>1.120</b>

### 34. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ tài chính.



**Nguyễn Đình Trạc**

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Người lập biểu**

**Trần Thị Tinh Tú**